TOYOTA

ĐƯỜNG DÂY NÓNG PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG
CUSTOMER SERVICE HOTLINE

Hotline: 0981 60 61 62
Email: info@toyota-taf.com.vn

VAY TỪ TOYOTA - MUA XE TOYOTA

TOYOTA
FINANCIAL SERVICES

# ĐẬM CHẤT RIÊNG ĐA TRẢI NGHIỆM

LAND CRUISER FJ

**Land Cruiser FJ** được tạo ra dành cho những người không lựa chọn giữa thành phố và thiên nhiên. Một chiếc SUV mang DNA Land Cruiser huyền thoại, sẵn sàng đồng hành trên mọi hành trình.

## NGOẠI THẤT

# MẠNH MẼ & KHÁC BIỆT

1. **Cụm đèn trước LED Projector** tích hợp dải đèn định vị LED
2. **Mâm hợp kim** màu đen 18 inch
3. **Bậc lên xuống** thiết kế liền thân xe
4. **Lốp dự phòng** gắn trên cửa sau, tích hợp ốp che đồng màu
5. **Cụm đèn hậu LED**
6. **Thiết kế khối vuông** mạnh mẽ đặc trưng

FJ NỘI THẤT

# TIỆN NGHI & THOẢI MÁI

**Bảng điều khiển trung tâm được bố trí trực quan, thuận tiện cho mọi thao tác**

**Khoang lái với thiết kế hướng đến người lái, mang lại trải nghiệm điều khiển trực quan và tự tin**

Màn hình giải trí cảm ứng 12.3 inch hỗ trợ kết nối Apple CarPlay® và Android Auto™ không dây

Màn hình hiển thị đa thông tin TFT 7 inch

Hệ thống điều hòa tự động 2 vùng độc lập

Cần số bọc da màu đen bóng

Ghế lái chỉnh điện 8 hướng

# VẬN HÀNH

# CHỦ ĐỘNG & LINH HOẠT

Mô-men xoắn cực đại
**245 Nm**
4.000 vòng/phút

Công suất cực đại
**164 mã lực**
5.200 vòng/phút

1. **Động cơ xăng 2.7L 2TR-FE** bền bỉ, đáng tin cậy, mang đến khả năng vận hành ổn định trên mọi hành trình
2. **Trục lái** kích thước lớn giúp điều khiển chính xác, phản hồi tốt và giảm rung chấn.
3. **Hệ dẫn động** 4WD bán thời gian kết hợp khóa vi sai cầu sau.
4. **Auto Limited slip differential (tự động hạn chế trượt vi sai)** hỗ trợ tăng độ bám trên bề mặt trơn trượt.
5. **Chế độ khởi hành số 2** giúp kiểm soát lực kéo hiệu quả.
6. **Trục cơ sở ngắn** cho khả năng xoay trở linh hoạt và vận hành ổn định.

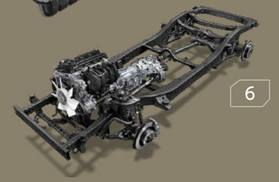

# AN TOÀN

# VỮNG LÁI
# MỌI HÀNH TRÌNH

Toyota Safety Sense

**HỆ THỐNG AN TOÀN CHỦ ĐỘNG TOYOTA SAFETY SENSE**

LandCruiser FJ Hoàn Toàn Mới được trang bị các tính năng thuộc hệ thống Toyota Safety Sense tân tiến nhất, mang lại trải nghiệm an toàn tuyệt đối trên mọi cung đường.

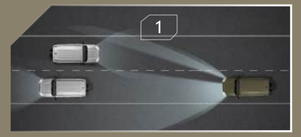

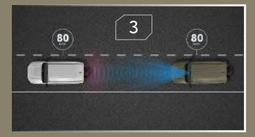


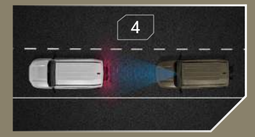


1. Đèn chiếu xa tự động thích ứng (AHS): Tự động điều chỉnh vùng chiếu sáng, tối ưu tầm nhìn.
2. Cảnh báo chệch làn đường (LDA): Cảnh báo khi xe lệch khỏi làn đường.
3. Kiểm soát hành trình chủ động (DRCC): Duy trì khoảng cách an toàn và tự động điều chỉnh tốc độ.
4. Cảnh báo tiền va chạm (PCS): Cảnh báo nguy cơ va chạm và hỗ trợ phanh.
5. 7 túi khí SRS: Bảo vệ toàn diện cho hành khách.
6. Camera toàn cảnh (PVM): Quan sát 360° quanh xe, hỗ trợ đỗ xe và off-road.
7. Hỗ trợ phanh khi đỗ xe (PKSB): Cảnh báo vật cản và hỗ trợ phanh tự động.
8. Cảnh báo điểm mù (BSM): Cảnh báo phương tiện trong vùng điểm mù.
9. Cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau (RCTA): Cảnh báo xe cắt ngang khi lùi.
10. Hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HAC): Hạn chế xe trôi lùi khi khởi hành trên dốc.
11. Hỗ trợ đổ đèo (DAC): Tự động kiểm soát tốc độ khi xuống dốc.

# PHỤ KIỆN

# CÁ TÍNH & ĐA DỤNG

Bạt phủ xe

Lưới khoang hành lý

Ốp hõm tay nắm cửa vân cácbon

Ốp hõm tay nắm cửa họa tiết caro

Tấm bảo vệ gầm động cơ

Tấm chắn nắng

Ốp nắp bình nhiên liệu

Ốp trang trí lưới tản nhiệt

Khay hành lý

Tấm chắn bùn

Phim dán chống đọng nước kính chiếu hậu ngoài

Ốp bậc lên xuống 4 cửa

Ốp bậc lên xuống cửa hậu

Vè che mưa

Ống hút gió/ Ống thở

Ốp trang trí lốp dự phòng

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| KÍCH THƯỚC - TRỌNG LƯỢNG/DIMENSION - WEIGHT | | |
|---|---|---|
| **Kích thước** | **Dimensions** | |
| Kích thước tổng thể (D x R x C) (mm x mm x mm) | Overall Dimension (L x W x H) (mm x mm x mm) | 4610 x 1855 x 1950 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | Wheelbase (mm) | 2580 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | Ground clearance (mm) | 245 |
| Góc thoát (trước/Sau) (độ) | Approach Angle (Front/Rear) (degree) | 29/38 |
| Bán kính vòng quay tối thiểu (m) | Minimum turning radius (m) | 5.5 |
| Trọng lượng không tải (kg) | Curb weight (kg) | 2005 |
| Trọng lượng toàn tải (kg) | Gross weight (kg) | 2500 |
| **ĐỘNG CƠ - VẬN HÀNH/ENGINE - PERFORMANCE** | | |
| **Động cơ** | **Engine** | |
| Loại | Type | Động cơ 2TR-FE, 4 xylanh thẳng hàng/ Engine 2TR-FE, 4 cylinders in-line |
| Dung tích xy lanh (cc) | Displacement (cc) | 2694 |
| Loại nhiên liệu | Fuel type | Xăng/Gasoline |
| Công suất tối đa (kw)hp@rpm | Max output (kw) hp@rpm | (122)164/5200 |
| Mô men xoắn tối đa Nm@rpm | Max torque Nm@rpm | 245/4000 |
| **Tiêu thụ nhiên liệu (L/100km)** | **Fuel consumption (L/100km)** | |
| Ngoài đô thị | Highway | 9,5 |
| Kết hợp | Combine | 11,3 |
| Trong đô thị | City | 14,4 |
| **Hệ thống truyền động** | **Drivetrain** | Dẫn động 2 cầu bán thời gian/4WD |
| **Hộp số** | **Transmission Type** | Số tự động 6 cấp/6AT |
| **Khóa vi sai sau** | **Rear differential lock** | Có/With |
| **Hệ thống treo** | **Suspension** | |
| Trước | Front | Tay đòn kép/Double wishbone |
| Sau | Rear | Liên kết 4 điểm/4-link rigid |
| **Vành & lốp xe** | **Tire & wheel** | |
| Loại vành | Type | Mâm hợp kim/Alloy |
| Kích thước lốp | Size | 265/60R18 |
| **Phanh** | **Brake** | |
| Trước/Sau | Front/Rare | Đĩa thông gió/ Ventilated disc |
| **TIỆN ÍCH/UTILITIES & COMFORT** | | |
| **Hệ thống điều hòa** | **Air conditioner** | Tự động 2 vùng độc lập/ Dual AC |
| Lọc bụi PM2.5 | PM2.5 Air filter | Có/With |
| **Hệ thống âm thanh** | **Audio** | |
| Màn hình giải trí đa phương tiện | Display | Cảm ứng 12.3"/12.3" touch screen |
| Số loa | Number of speaker | 6 loa/ 6 speakers |
| Kết nối | Connection | USB + Bluetooth |
| Hệ thống đàm thoại rảnh tay | Hands-free system | Có/With |
| Kết nối điện thoại thông minh | Smart connect | Có/With |
| **Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm** | **Smart key & push start** | Có/With |
| **Khóa cửa điện** | **Power door lock** | Có/With |
| **Chức năng khóa cửa từ xa** | **Wireless Door Lock** | Có/With |
| **Cửa sổ điều chỉnh điện** | **Power window** | 4 cửa (1 chạm, chống kẹt) / 4 windows (1 touch auto, jam protection) |

| NGOẠI THẤT/EXTERIOR | | |
|---|---|---|
| **Cụm đèn trước** | **Headlamp** | |
| Đèn chiếu gần | Lo-beam | LED |
| Đèn chiếu xa | Hi-beam | LED |
| Đèn chiếu sáng ban ngày | DRL (Daytime running light) | LED |
| Hệ thống điều khiển đèn tự động | Auto light control | Có/With |
| Hệ thống nhắc nhở đèn sáng | Light remind warning | Có/With |
| Hệ thống cân bằng góc chiếu | Headlamp leveling system | Tự động/ Auto |
| **Cụm đèn sau** | **Rear combination lamp** | LED |
| **Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba)** | **Highmounted stop lamp (Third brake lamp)** | LED |
| **Đèn sương mù** | **Foglamp** | |
| Trước | Front | LED |
| **Gương chiếu hậu ngoài** | **Outer mirror** | |
| Chức năng điều chỉnh điện | Power adjust | Có/With |
| Chức năng gập điện | Power fold | Tự động/Auto |
| Tích hợp đèn báo rẽ | Turn signal lamp | Có/With |
| **Chức năng sấy kính sau** | **Rear glass Defogger** | Có/With |
| **Gạt mưa** | **Wiper** | |
| Trước | Front | Có (điều chỉnh thời gian)/ With (time adjust) |
| Sau | Rear | Có (gián đoạn)/ With (intermitten) |
| **NỘI THẤT/INTERIOR** | | |
| **Tay lái** | **Steering wheel** | |
| Chất liệu | Material | Da/ Leather |
| Nút bấm điều khiển tích hợp | Steering switch | Hệ thống âm thanh, đàm thoại rảnh tay, điều khiển bằng giọng nói<br>Audio system, hands-free phone, voice command |
| Điều chỉnh | Adjust | Chỉnh tay 4 hướng/ Manual tilt & telescopic |
| Trợ lực tay lái | Steering Type | Thủy lực biến thiên theo tốc độ/ Hydraulic with VFC |
| **Gương chiếu hậu trong** | **Inner mirror** | 2 chế độ ngày và đêm/Day & night |
| **Cụm đồng hồ** | **Combination meter** | |
| Loại đồng hồ | Type | Digital |
| Màn hình hiển thị đa thông tin | MID (Multi information display) | 7" TFT |
| **GHẾ/SEAT** | | |
| **Chất liệu bọc ghế** | **Material** | Da/ Leather |
| **Ghế trước** | **Front** | |
| Điều chỉnh ghế lái | Driver's seat | Chỉnh điện 8 hướng / 8 ways power |
| Điều chỉnh ghế hành khách | Front passenger's seat | Chỉnh tay 4 hướng / 4 ways manual |
| **Ghế sau** | **Rear** | |
| Điều chỉnh | Adjustment | Gập lưng ghế 60:40/ 60:40 Spilt fold |

| AN NINH/HỆ THỐNG CHỐNG TRỘM SECURITY/ANTI-THEFT SYSTEM | | |
|---|---|---|
| **Hệ thống chống trộm** | **Anti-theft system** | |
| Hệ thống báo động/ Mã hóa khóa động cơ | Alarm/ Immobilizer | Có/With |
| **AN TOÀN CHỦ ĐỘNG/ACTIVE SAFETY** | | |
| **Hệ thống an toàn Toyota safety sense** | **Toyota safety sense** | |
| Cảnh báo tiền va chạm | PCS (Pre-collision system) | Có/With |
| Cảnh báo chệch làn đường | LDA (Lane departure alert) | Có/With |
| Điều khiển hành trình chủ động | DRCC (Dynamic radar cruise control | Có/With |
| Đèn chiếu xa tự động thích ứng | AHS (Adaptive High Beam System) | Có/With |
| **Hệ thống cảnh báo điểm mù** | **BSM (Blind spot monitor)** | Có/With |
| **Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau** | **RCTA (Rear cross trafic alert)** | Có/With |
| **Hệ thống phanh hỗ trợ đỗ xe** | **PKSB (Parking Support Brake)** | Có/With |
| **Hệ thống chống bó cứng phanh** | **ABS** | Có/With |
| **Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp** | **BA (Brake Assist)** | Có/With |
| **Hệ thống phân phối lực phanh điện tử** | **EBD (Emergency Brake Distribution)** | Có/With |
| **Hệ thống cân bằng điện tử** | **VSC (Vehicle Stability Control)** | Có/With |
| **Hệ thống kiểm soát lực kéo** | **TRC (Traction control)** | Có/With |
| **Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc** | **HAC (Hill Start Assist control)** | Có/With |
| **Hệ thống hỗ trợ đổ đèo** | **DAC (Downhill Assist Control)** | Có/With |
| **Đèn báo phanh khẩn cấp** | **EBS (Emergency brake signal)** | Có/With |
| **Camera toàn cảnh** | **PVM (Panoramic View Monitor)** | Có/With |
| **Cảm biến hỗ trợ đỗ xe** | **Sensor** | Có/With |
| Sau | Back | Có/With |
| Trước | Front | Có/With |
| Góc trước | Front corner | Có/With |
| Góc sau | Rear corner | Có/With |
| **AN TOÀN BỊ ĐỘNG/PASSIVE SAFETY** | | |
| **Túi khí** | **SRS airbag** | |
| Túi khí người lái & hành khách phía trước | Driver & Front passenger | Có/With |
| Túi khí đầu gối người lái | Driver's knee | Có/With |
| Túi khí bên hông phía trước | Front side | Có/With |
| Túi khí rèm | Curtain | Có/With |

## MÀU XE

FJ 6X1
NÂU

FJ 218
ĐEN

FJ 089
TRẮNG NGỌC TRAI

## MÀU NỘI THẤT